

PHẬT THUYẾT BẢO TÍCH TAM MUỘI VĂN THÙ SỰ LỢI BỒ TÁT VẤN PHÁP THÂN KINH

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 356

Hán dịch: An Thế Cao

Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền

Việt dịch: Thích Nữ Diệu Thuần (2-2007)

Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 356 《佛說寶積三昧文殊師利菩薩問法身經》

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 356 《Phật thuyết Bảo Tích tam muội Văn-thù Sư Lợi Bồ Tát vấn Pháp thân Kinh》

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 356 《Phật nói Bảo-Tích tam muội Văn-Thù-Sư-Lợi Bồ Tát hỏi Pháp thân Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.9 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.9 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/14

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.9 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/14

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

佛說寶積三昧文殊師利菩薩問法身經

Phật thuyết Bảo Tích tam muội Văn-thù Sư Lợi Bồ Tát vấn Pháp thân Kinh
Phật Thuyết Văn-thù Sư Lợi hỏi Bảo Tích Tam Muội Pháp Thân Kinh.

後漢安息三藏安世高譯

Hậu Hán an tức Tam Tạng An Thế Cao dịch

Tam tạng An Thế Cao, người xứ An Tức, dịch vào đời Hậu Hán

聞如是。一時佛至羅閱祇者闍崛山中。

Văn như thị. nhất thời Phật chí la duyệt kì Kì đồ Quạt sơn trung
Nghe như vậy, một thuở nọ đức Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật thành La-duyet-kỳ,
與千二百五十比丘俱。

dữ thiên nhị bách ngũ thập bi khâu câu.
cùng với một ngàn hai trăm vị Tỳ-kheo đông đủ.

文殊菩薩往到佛所在門外住。所以者何。佛坐三昧未久。

Văn-thù Bồ Tát vãng đáo Phật sở tại môn ngoại trụ. sở dĩ giả hà. Phật tọa tam muội vị cửu.

Bây giờ Bồ-tát Văn-thù đến chỗ Phật rồi đứng bên ngoài cửa, tại vì sao? Vì đức Phật đang nhập định tam muội chưa bao lâu.

佛覺見文殊。便請入。作禮而住。佛言且坐。文殊問佛。

Phật giác kiến Văn-thù. tiện thỉnh nhập. tác lễ nhi trụ. Phật ngôn thả tọa. Văn-thù vấn Phật.

Phật biết Văn-thù đến nên bảo vào, Văn-thù vào làm lễ Phật rồi đứng một bên, Phật bảo Văn-thù tạm ngồi xuống. Văn-thù bạch Phật:

屬坐三昧名曰何等。佛言寶積。文殊復問。

chúc tọa tam muội danh viết hà đẳng. Phật ngôn Bảo Tích. Văn-thù phục vấn.

Ngài tọa tam muội tên gọi là gì? Phật đáp: Gọi là Bảo-tích, Văn-thù lại hỏi,何故名寶積。佛言。譬如摩尼珠。本自淨好。

hà cố danh Bảo Tích. Phật ngôn. thí như ma-ni châu. bản tự tịnh hảo.

sao gọi là bảo-tích, Phật dạy: Giống như ngọc ma ni vốn là trong sáng tốt đẹp 復以水洗置其平地。轉更明徹。無不見者。

phục dĩ thủy tẩy trí kỳ bình địa. chuyển canh minh triệt. vô bất kiến giả.

lại dùng nước tẩy rửa rồi đặt lên chỗ bằng phẳng thì nó càng sáng tỏ, không ai là không thấy.

屬所入三昧。見東方無央數阿僧祇剎土及佛。

chúc sở nhập tam muội. kiến Đông phương vô ương số a tăng kì sát độ cập Phật. Khi nhập vào Tam-muội, thì thấy được chư Phật cùng vô số A-tăng-kỳ cõi nước phương đông,

以復悉不現。住是三昧中。無不見諸法本際。

dĩ phục tất bất hiện. trụ thị tam muội trung. vô bất kiến chư Pháp bản tế.

đã ẩn thì không hiện, trụ nơi tam muội này thì không ai là không thấy tận gốc rễ của các pháp,

其有信者。以為得印。所語如言。

kỳ hữu tín giả. dĩ vi đắc ấn. sở ngữ như ngôn.

nếu có lòng tin tức được ấn chứng. Điều đó có thể nói:

摩尼寶舍有四角。從一角視悉見諸角。無所缺減。

ma-ni bảo xá hữu tứ giác. tùng nhất giác thị tất kiến chư giác. vô sở khuyết giảm.

Như ngôi nhà chứa ngọc ma-ni có bốn góc, từ một góc có thể nhìn thấy các góc khác không thiếu sót,

是故見諸本際。佛問文殊。知本際不。則言知。

thị cố kiến chư bản tế. Phật vấn Văn-thù. tri bản tế bất. tác ngôn tri.

nên gọi là thấy tận cùng gốc rễ. Phật hỏi Văn-thù: Có biết tận cùng gốc rễ không, nếu biết

何所是。報言。我所處是為本際。諸所欲人異際。

hà sở thị. báo ngôn. ngã sở xử thị vi bản tế. chư sở dục nhân dị tế.

thì biết gì? Văn-thù đáp: Cái chỗ mà con xem là bản tế, thì người khác xem là dị tế,

在是際者。亦不在法。亦不在善惡。諸法亦如是。

tại thị tế giả. diệc bất tại Pháp. diệc bất tại thiện ác. chư Pháp diệc như thị. cái chỗ tế đó cũng không tại pháp, cũng không tại thiện ác, các pháp cũng như vậy.

其知是者。審以知之。凡之知者。以無所知。

kỳ tri thị giả. thâm dĩ tri chi. phàm chi tri giả. dĩ vô sở tri.

Người trí biết điều đó thì suy xét để biết nó, người phàm đối với nó chẳng cần biết nó,

從本傳習。莫有作者。是故無有底。佛問文殊。

tùng bản truyền tập. mạc hữu tác giả. thị cố vô hữu để. Phật vấn Văn-thù.

nó theo gốc mà tập lại, chẳng có người làm vì vậy không có đáy vậy. Phật hỏi Văn-thù:

何謂是慧。審是慧者。是故慧。復問何所道。

hà vị thị tuệ. thâm thị tuệ giả. thị cố tuệ. phục văn hà sở đạo.

Thế nào gọi là huệ? suy xét là huệ, đó là huệ. Lại hỏi chỗ nào là đạo?

念名曰道。報言。所念道無念。是故道。佛語文殊。

niệm danh viết đạo. báo ngôn. sở niệm đạo vô niệm, thị cố đạo. Phật ngữ Văn-thù.

niệm gọi là đạo. Đáp rằng: Chỗ niệm đạo là vô niệm, đó là đạo. Phật bảo Văn-thù:

以有念言無念。當以何法教新學。

dĩ hữu niệm ngôn vô niệm. đương dĩ hà Pháp giáo tân học

Do có niệm nên nói vô niệm, phải lấy pháp gì để dạy kẻ mới học.

若男子女人。文殊言。亦無所出。亦無解。

nhuộc nam tử nữ nhân. Văn-thù ngôn. diệc vô sở xuất. diệc vô giải.

Văn-thù đáp: Nếu thiện nam tử thiện nữ nhơn cũng không có chỗ phát xuất, cũng không có chỗ hiểu biết

姪怒癡無有極。以是法教一切。以故無有根。

dâm nộ si vô hữu cực. dĩ thị Pháp giáo nhất thiết. dĩ cố vô hữu căn.

tham sân si cũng không cùng tốt, lấy pháp này để dạy tất cả, cho nên không có gốc rễ,

是故不可出不可解。其言我能壞本際。以不能。

thị cố bất khả xuất bất khả giải. kỳ ngôn ngã năng hoại bản tế. dĩ bất năng.

cho nên không thể phát xuất, không thể hiểu biết. Nói rằng ta có thể phá hoại tận cùng gốc rễ, không thể được.

其言我能斷生是亦不能。不捨俗事。不念近道。作是者。

kỳ ngôn ngã năng đoạn sanh thị diệc bất năng. bất xả tục sự. bất niệm cận

đạo. tác thị giả.

Nói rằng ta có thể đoạn sự sống, cũng có thể không xả bỏ thế gian, không suy nghĩ gần gũi đạo, làm như vậy

乃可教於凡人。文殊問佛。持何法教學。佛言。

nãi khả giáo u phàm nhân. Văn-thù văn Phật. trì hà Pháp giáo học. Phật ngôn.

mới có thể dạy phàm phu. Văn-thù hỏi Phật: Dùng pháp gì để dạy? Phật đáp:

我所教不壞色痛痒思想死生識。無所壞。

ngã sở giáo bất hoại sắc thống tường tư tưởng tử sanh thức. vô sở hoại.

Pháp của ta dạy không phá hoại tư tưởng thống khổ vật chất, ý thức sanh tử, cho đến không có chỗ nào phá hoại,

亦不教壞姪怒癡。令得不可計數法。

diệc bất giáo hoại dâm nộ si. lệnh đắc bất khả kê số Pháp.

cũng chẳng giáo hoại dâm giận ngu si. khiến được không thể tính số Pháp.

cũng không dạy phá hoại tham sân si, khiến đắc pháp nhiều không kể hết,

以是法教作佛道者。我用是故自致得佛。佛語文殊。

dĩ thị Pháp giáo tác Phật đạo giả. ngã dụng thị cố tự trí đắc Phật. Phật ngữ

Văn-thù.

dùng pháp này dạy làm Phật đạo, do ta dùng nên đắc quả Phật. Phật bảo Văn-thù.

無所壞法故致佛。無所得法能成佛。

vô sở hoại Pháp cố trí Phật. vô sở đắc Pháp năng thành Phật.

không có chỗ phá hoại pháp nên đắc quả Phật, không có chỗ đắc pháp nên có thể thành Phật.

佛者則法身。諸種力無所畏。悉法身之所入。

Phật giả tắc Pháp thân. chư chủng lực vô sở úy. tất Pháp thân chi sở nhập.

Phật tức là pháp thân, có năng lực vô sở úy, thấy đều là chỗ của pháp thân.

所以者何。莫能分一身者。而為法身。

sở dĩ giả hà. mạc năng phân nhất thân giả. nhi vi Pháp thân.

Tại vì sao? Không thể phân một thân mà làm pháp thân

法身無有數。何以故。不言是凡人是不凡人。

Pháp thân vô hữu sở. hà dĩ cố. bất ngôn thị phạm nhân thị bất phạm nhân.
Pháp thân có vô sở, tại vì sao? Dù là người phạm hay không phạm

法身等無差特無所散。身是為法身。

Pháp thân đẳng vô sai đặc vô sở tán. thân thị vi Pháp thân.

Thì pháp thân đều không sai khác, không tan hoại, thân ấy là pháp thân,
譬如四瀆悉歸於海合為一味。若干名法為一法身。

thí như tứ độc tất quy u hải hợp vi nhất vị. nhược can danh Pháp vi nhất Pháp
thân.

giống như nước khắp nơi đổ về biển đều có chung một vị mặn, có bao nhiêu pháp
đều gọi là pháp thân.

諸所有種各各有名。合會聚之名曰穀。若俗事道事。

chư sở hữu chủng các các hữu danh. hợp hội tụ chi danh viết cốc. nhược tục sự
đạo sự.

Như các giống lúa mỗi thứ có tên khác nhau, hợp chung lại thì gọi là lúa, như
việc thế gian, việc đạo,

悉合為一法身。所以者何。不可指示。是為俗事。

tất hợp vi nhất Pháp thân. sở dĩ giả hà. bất khả chỉ kì. thị vi tục sự.

hợp lại làm một pháp thân. Tại vì sao? Vì không thể chỉ bày đây là việc thế
gian,

道事亦不可說。是俗事身是為法身。

đạo sự diệc bất khả thuyết. thị tục sự thân thị vi Pháp thân.

đường việc cũng không thể nói. thị phong tục việc thân thị làm Pháp thân.

việc đạo cũng không thể nói. Chính việc thế gian đều là pháp thân,

亦不可見視。如我所說法身。其有信二。

diệc bất khả kiến thị. như ngã sở thuyết Pháp thân. kỳ hữu tín nhị.

cũng không thể thấy, như ta nói pháp thân có người tin là hai

知者所作眾惡悉以除盡。文殊言。於法身亦不見。

tri giả sở tác chúng ác tất dĩ trừ tận. Văn-thù ngôn. u Pháp thân diệc bất kiến.
người hiểu biết thì chỗ làm ác đều được tiêu trừ. Văn-thù thưa: Đối với pháp
thân cũng không thể thấy,

生天上亦不見。在人間亦不見。在三道。亦不在泥洹。

sinh Thiên thượng diệc bất kiến. tại nhân gian diệc bất kiến. tại tam đạo. diệc
bất tại nê hoàn.

sinh cõi trời cũng không thể thấy, tại nhân gian cũng không thể thấy, không ở ba
đường ác, cũng không ở Niết-bàn.

佛語文殊。今若所說乃爾。若有人問汝者。

Phật ngữ Văn-thù. kim nhược sở thuyết nãi nhĩ. nhược hữu nhân vấn nhữ giả.

Phật bảo Văn-thù: nay lời nói ông cho là như vậy, nếu có người hỏi ông rằng

佛現說有五道。當何以解之。文殊言。

Phật hiện thuyết hữu ngũ đạo. đương hà dĩ giải chi. Văn-thù ngôn.

Phật thuyết có năm đường, thì ông lấy gì để giải thích. Văn-thù đáp:

譬若如人臥中。見入泥犁。若作禽獸薜荔。

thí nhược như nhân臥 trung. kiến nhập nê lê. nhược tác cầm thú bì lệ.

thí như người nằm ngủ thấy mình vào địa ngục Nê-lê, hoặc làm loài cầm thú,

上在天上若在人中。覺則無所見。其法身無所著。

thượng tại Thiên thượng nhược tại nhân trung. giác tắc vô sở kiến. kỳ Pháp thân
vô sở trú.

hoặc ở cõi trời, hoặc trong loài người, khi tỉnh không thấy gì, pháp thân ấy
không có chỗ đắm trước.

所以者何。但有數故。數者墮俗。若羅漢辟支佛。

sở dĩ giả hà. đãn hữu sở cố. sở giả đọa tục. nhược La-hán Bích-chi-phật.

Sở dĩ vì sao? Đã có vài vị đọa thế tục, hoặc đó là La-hán, Bích-chi-Phật,

上至佛俱等一法身。所以者何。不可分別故。

thượng chí Phật câu đẳng nhất Pháp thân. sở dĩ giả hà. bất khả phân biệt cố.

cho đến Phật đều cùng một pháp thân. Tại vì sao không thể phân biệt vậy,譬如若干種寶可別知。法身而不別。

thí như nhược can chùng bảo khả biệt tri. Pháp thân nhi bất biệt. thí như bao nhiêu thứ báu có thể phân biệt mà biết, pháp thân thì không sai khác.

所以者何。不可別故。無生無死故。

sở dĩ giả hà. bất khả biệt cố. vô sanh vô tử cố.

Tại vì sao không thể phân biệt vậy? Do không sống không chết,

法身無所生無所滅。所以者何。常住故。亦無有垢。亦無有淨。

Pháp thân vô sở sanh vô sở diệt. sở dĩ giả hà. thường trụ cố. diệc vô hữu cầu. diệc vô hữu tịnh.

pháp thân không có chỗ sanh, không có chỗ diệt. Tại vì sao? Vì thường trụ không có cầu uế, cũng không có thanh tịnh.

所以者何。無有過者。亦無脫亦無所脫。

sở dĩ giả hà. vô hữu quá giả. diệc vô thoát diệc vô sở thoát sở dĩ vì sao.

Tại vì sao? Không có chỗ vượt qua, không giải thoát, cũng không có chỗ giải thoát.

佛者無所不知。復問文殊。知法身不。文殊言。

Phật giả vô sở bất tri. phục vấn Văn-thù. tri Pháp thân bất. Văn-thù ngôn.

Đức Phật thì không có chỗ nào là không biết. Phật hỏi Văn-thù: ông biết pháp thân không? Văn-thù đáp:

若得者可知。佛問文殊。乃知世間所在處不。

nhược đắc giả khả tri. Phật vấn Văn-thù. nãi tri thế gian sở tại xứ bất.

Nếu chúng đắc có thể biết, Phật hỏi Văn-thù: ông biết thế gian ở đâu không?

則言知。佛言何所是。文殊言。其化人處世。

tắc ngôn tri. Phật ngôn hà sở thị. Văn-thù ngôn. kỳ hóa nhân xứ thế.

Dạ biết. Phật hỏi là chỗ nào? Văn-thù thưa: hóa nhân kia ở đời

在是世間者。但有名求如毛際。而無為我說者。

tại thị thế gian giả. đãn hữu danh cầu như mao tế. nhi vô vi ngã thuyết giả.

là kẻ trong thế thế gian chỉ có danh cầu như lông tơ mà không vì ta thuyết nói

其世亦不離法身。佛復問。世所在何所。文殊言。

kỳ thế diệc bất lý Pháp thân. Phật phục vấn. thế sở tại hà sở. Văn-thù ngôn.

thì thế gian ấy cũng không lìa pháp thân. Phật lại hỏi: Thế gian ở chỗ nào? Văn-thù thưa:

譬如雲所在無所在。亦不羸亦不強。

thí như vân sở tại vô sở tại. diệc bất luy diệc bất cường.

Thí như mây có chỗ không có chỗ, cũng không yếu không mạnh,

是則世世之相。佛問文殊。汝謂我滅不。文殊言不。

thị tắc thế thế chi tướng. Phật vấn Văn-thù. nữ vị ngã diệt bất. Văn-thù ngôn bất.

đó là tướng của thế gian. Phật hỏi Văn-thù: ông cho rằng ta không có diệt độ? Văn-thù thưa không.

何以故。法身無有生。若有生乃有滅。

hà dĩ cố. Pháp thân vô hữu sanh. nhược hữu sanh nãi hữu diệt.

Tại vì sao? Pháp thân không có sanh, nếu có sanh tức có diệt,

法身者不生故。知佛而不滅。佛問文殊。

Pháp thân giả bất sanh cố. tri Phật nhi bất diệt. Phật vấn Văn-thù.

do pháp thân không sanh nên Phật biết pháp thân không diệt, Phật hỏi Văn-thù:

若聞已過去恒邊沙佛悉般泥洹。汝信不。則言信。佛言。

nhược văn dĩ quá khứ hằng biên sa Phật tất bát nê hoàn. nữ tín bất. tắc ngôn tín. Phật ngôn.

Nếu nghe rằng đời quá khứ có vô biên Phật đã nhập Niết-bàn, ông tin không? Dạ tin, đức Phật hỏi:

云何信。文殊言。其佛者悉佛所化。化般泥洹故。

vân hà tín. Văn-thù ngôn. kỳ Phật giả tất Phật sở hóa. hóa bát nê hoàn cổ.
Tại sao tin? Văn-thù thưa: Phật ấy tức là hoá thân của Phật, hoá hiện nhập Niết-bàn,

而信之。佛問文殊。汝見人臨死時。知所趣向。

nhi tín chi. Phật vấn Văn-thù. nhữ kiến nhân lâm tử thời. tri sở thú hướng.
vì vậy mà tin. Phật hỏi Văn-thù: Ông biết người lúc sắp chết họ đi về đâu không?
則答言。而人不可知。何況所趣向。

tắc đáp ngôn. nhi nhân bất khả tri. hà hướng sở thú hướng.
Văn-thù đáp: không thể biết người ấy, hướng là biết đi về đâu.

佛語文殊。乃可聚會說法。文殊言。誰欲聽。佛言。

Phật ngữ Văn-thù. nãi khả tụ hội thuyết Pháp. Văn-thù ngôn. thùỳ dục thính. Phật ngôn.

Phật bảo Văn-thù: Ông có thể tập họp để thuyết pháp. Văn-thù hỏi: Ai muốn nghe, Phật đáp:

欲聽聚會者。文殊白佛。當因何法有所說。

dục thính tụ hội giả. Văn-thù bạch Phật. đương nhân hà Pháp hữu sở thuyết.
Người muốn nghe thì tụ họp. Văn-thù bạch Phật: Nên dùng pháp gì để thuyết?

佛言說法身。則言不見法身。當何以說之。

Phật ngôn thuyết Pháp thân. tắc ngôn bất kiến Pháp thân. đương hà dĩ thuyết chi.
Phật bảo thuyết về pháp thân, Văn-thù thưa: không thấy pháp thân, lấy gì để thuyết?

佛語文殊。若所說法身不可見。其在會中未曉者。

Phật ngữ Văn-thù. nhược sở thuyết Pháp thân bất khả kiến. kỳ tại hội trung vị hiểu giả.

Phật bảo Văn-thù: Ông bảo pháp thân không thể thấy, ở trong hội có người chưa hiểu

聞其所言其心恐懼。文殊言。

văn kỳ sở ngôn kỳ tâm khủng cụ. Văn-thù ngôn.
nghe lời này tâm sẽ lo sợ, Văn-thù đáp:

若恐懼其本際已恐懼。佛言本際無恐懼。未曉者亦不恐懼。

nhược khủng cụ kỳ bản tế dĩ khủng cụ. Phật ngôn bản tế vô khủng cụ. vị hiểu giả diệc bất khủng cụ.

Nếu lo sợ thì gốc rễ vốn đã lo sợ. Phật dạy, gốc rễ vốn không lo sợ thì chưa hiểu cũng không lo sợ.

文殊言。諸法無有恐懼者。若金剛。佛問。

Văn-thù ngôn. chư Pháp vô hữu khủng cụ giả. nhược Kim cương. Phật vấn.

Văn-thù thưa: Các pháp không có lo sợ như kim cương. Phật hỏi:

何謂金剛。答言無能截斷者。以故名曰金剛。

hà vị Kim cương. đáp ngôn vô năng tiết đoạn giả. dĩ cố danh viết Kim cương.

Thế nào gọi là kim cương? Văn-thù thưa: là cái không thể phá hoại cho nên gọi là kim cương.

佛不可議。諸法亦不可議。以是為金剛。佛言。

Phật bất khả nghị. chư Pháp diệc bất khả nghị. dĩ thị vi Kim cương. Phật ngôn.

Phật là không thể nghĩ bàn, các pháp cũng không thể nghĩ bàn, cho nên đó là kim cương. Phật dạy:

何所為金剛者。文殊言。勝諸法故。佛者法法之審故。

hà sở vi Kim cương giả. Văn-thù ngôn. thắng chư Pháp cố. Phật giả Pháp Pháp chi thâm cố.

chỗ nào là kim cương? Văn-thù thưa: Thắng các pháp vậy. Phật là Pháp, Pháp suy xét vậy.

是為金剛佛。以何因為金剛。則答言。

thị vi Kim cương Phật. dĩ hà nhân vi Kim cương. tắc đáp ngôn.

đó là kim cương Phật. Lấy nhân gì làm kim cương? Văn-thù thưa:

所有無所有。一一求之無所有。故曰空。空者是佛。

sở hữu vô sở hữu. nhất nhất cầu chi vô sở hữu. cố viết không. không giả thị Phật.

Có và không có, mỗi mỗi tìm cầu đều không có nên gọi là không, không ấy là Phật, 以是為金剛。一切諸法皆佛。

dĩ thị vi Kim cương. nhất thiết chư Pháp giai Phật. cho nên là kim cương, tất cả các pháp đều là Phật.

依無所依是故金剛。何緣是為金剛。則言無所依者無所近。

y vô sở y thị cố Kim cương. hà duyên thị vi Kim cương. tắc ngôn vô sở y giả vô sở cận。

nuơng vào không có chỗ nương cho nên đó là kim cương. Lấy duyên gì làm kim cương? Văn-thù đáp: Không có chỗ nương, không có chỗ thân cận

是故為金剛。佛語文殊。今我欲作感應。

thị cố vi Kim cương. Phật ngữ Văn-thù. kim ngã dục tác cảm ứng。

đó là kim cương. Phật bảo Văn-thù: Nay ta muốn làm sự cảm ứng,

令阿難來。所以者何。為一切受法故。文殊問佛。

lệnh A Nan lai. sở dĩ giả hà. vi nhất thiết thọ Pháp cố. Văn-thù vấn Phật.

hãy bảo A-nan đến. Tại vì sao? Vì A-nan thọ nhận tất cả pháp, Văn-thù bạch Phật.

屬所說法。無所見無所得。阿難來者當取何法。

chúc sở thuyết Pháp. vô sở kiến vô sở đắc. A Nan lai giả đương thù hà Pháp.

chỗ thuyết pháp không chỗ thấy không chỗ đắc, A-nan đến sẽ lấy pháp nào?

佛言善哉善哉。如文殊所說。

Phật ngôn Thiện tai Thiện tai. như Văn-thù sở thuyết。

Phật nói: Hay thay, hay thay! Như lời Văn-thù nói,

佛言我見東方無央數阿僧祇剎土諸佛皆悉說是。

Phật ngôn ngã kiến Đông phương vô ương số a tăng kì sát độ chư Phật giai tất thuyết thị。

Ta thấy chư Phật nơi vô số A-tăng-kỳ cõi nước ở phương Đông đều nói như vậy.

舍利弗出其所止處。到文殊所。見而不在。便至佛所。

Xá-lợi-phất xuất kỳ sở chỉ xứ. đáo Văn-thù sở. kiến nhi bất tại. tiện chí Phật sở。

Bây giờ Xá-lợi-phất đứng dậy đến chỗ Văn-thù rồi đi đến chỗ Phật

於門外住。佛謂文殊言。呼舍利弗入。文殊問佛。

ư môn ngoại trụ. Phật vị Văn-thù ngôn. hô Xá-lợi-phất nhập. Văn-thù vấn Phật.

và đứng bên ngoài cửa. Phật bảo Văn-thù gọi Xá-lợi-phất vào, Văn-thù thưa:

本際法身有中有外有內。當從何所得。

bổn tế Pháp thân hữu trung hữu ngoại hữu nội. đương tùng hà sở đắc.

cội rễ của pháp thân có ở trong, ở ngoài, ở giữa, nên từ chỗ nào mà được?

佛言不可得。答言。本際以無際。復言。

Phật ngôn bất khả đắc. đáp ngôn. bổn tế dĩ vô tế. phục ngôn.

Phật bảo: Không thể được. Văn-thù thưa: Cội rễ là không có cùng tận,

舍利弗者亦在法身中。不而所從來。當所入。佛語文殊。

Xá-lợi-phất giả diệc tại Pháp thân trung. bất nhi sở tùng lai. đương sở

nhập. Phật ngữ Văn-thù.

Xá-lợi-Phất cũng ở trong pháp thân, không từ chỗ nào đến. Phật bảo Văn-thù:

若為苦。舍利弗為不苦。

nhược vi khổ. Xá-lợi-phất vi bất khổ.

Nếu là khổ, Xá-lợi-phất là không khổ,

譬如諸聲聞在內與我俱語。而若在外住。不用時入。是不為煩。

thí như chư thanh văn tại nội dĩ ngã câu ngữ. nhi nhược tại ngoại trụ. bất dụng thời nhập. thị bất vi phiền.

thí như các Thanh văn ở trong hội cùng ta nói chuyện, mà ông ở bên ngoài không tùy thời vào, đó không phiền sao?

答言。雖在外住亦不苦亦不煩。佛問。若以何故。

đáp ngôn. tuy tại ngoại trụ diệc bất khổ diệc bất phiền. Phật vấn. nhược dĩ hà cố.

Đáp rằng: Tuy ở bên ngoài cũng không khổ không phiền, Phật hỏi do nguyên nhân gì mà ông

不苦不煩。文殊言。佛為聲聞說法。

bất khổ bất phiền. Văn-thù ngôn. Phật vi thanh văn thuyết Pháp.

không khổ không phiền? Văn-thù thưa: Phật thuyết pháp cho các Thanh văn

我亦如是故不苦不煩。所以者何。諸佛所離法身故。

ngã diệc như thị cố bất khổ bất phiền. sở dĩ giả hà. chư Phật sở ly Pháp thân cố.

con cũng như vậy nên không khổ không phiền. Tại vì sao? Chư Phật xa lìa pháp thân vậy.

文殊言。譬如恒邊沙劫不見佛。亦不得入。

Văn-thù ngôn. thí như hằng biên sa kiếp bất kiến Phật. diệc bất đắc nhập.

Văn-thù thưa: Thí như hằng hà sa kiếp không gặp Phật, cũng không được vào,

亦不苦不煩。所以故。佛所說法亦無增無減。

diệc bất khổ bất phiền. sở dĩ cố. Phật sở thuyết Pháp diệc vô tăng vô giảm.

cũng không khổ không phiền. Tại vì sao? Pháp mà Phật thuyết không có tăng giảm.

所以者何。諸法無有主。以是故無苦無煩。

sở dĩ giả hà. chư Pháp vô hữu chủ. dĩ thị cố vô khổ vô phiền.

Tại vì sao? Các pháp không có chủ cho nên không khổ không phiền,

諸所有名。佛因是而教人。所以者何。佛以是教故。

chư sở hữu danh. Phật nhân thị nhi giáo nhân. sở dĩ giả hà. Phật dĩ thị giáo cố.

các thứ có tên, Phật nhân đó mà dạy người. Tại vì sao đức Phật lấy đây để dạy?

佛遙問舍利弗。汝悉聞文殊所語不。

Phật dao vấn Xá-lợi-phất. nhữ tất văn Văn-thù sở ngữ bất.

Từ xa Phật hỏi Xá-lợi-phất, ông nghe Văn-thù nói chẳng?

舍利弗言惟。佛勿以自勞。願樂於是往聽其法。

Xá-lợi-phất ngôn duy. Phật vật dĩ tự lao. nguyện lạc ư thị vãng thính kỳ Pháp.

Xá-lợi-phất vâng, xin Phật đừng lao nhọc, con xin ở đây để nghe pháp.

文殊白佛。可令舍利弗來入。佛遙謂舍利弗前。

Văn-thù bạch Phật. khả lệnh Xá-lợi-phất lai nhập. Phật dao vị Xá-lợi-phất tiền.

Văn-thù Bạch Phật: Có thể bảo Xá-lợi-phất vào. Từ xa Phật gọi Xá-lợi-phất vào,

前已作禮就坐。文殊謂舍利弗。

tiền dĩ tác lễ tỵ tọa. Văn-thù vị Xá-lợi-phất.

làm lễ Phật rồi ngồi xuống. Văn-thù hỏi Xá-lợi-phất:

於是法中何所而尊。欲入聽之聞說尊法。

ư thị Pháp trung hà sở nhi tôn. dục nhập thính chi văn thuyết tôn Pháp.

ở trong pháp hội này chỗ nào là tôn quý? Tôi muốn vào nghe thuyết pháp tôn quý,

愛樂欲聞故入欲聽。文殊言。審如若所說。

ái lạc dục văn cố nhập dục thính. Văn-thù ngôn. thẩm như nhược sở thuyết.

vì thích nghe nên muốn vào. Văn-thù nói: Xét theo lời ông nói

是法實尊甚深甚深。何以故。是法無有二心故。所以者何。

thị Pháp thật tôn thậm thâm thậm thâm. hà dĩ cố. thị Pháp vô hữu nhị tâm cố. sở

dĩ giả hà.

thì pháp này thật tôn quý thâm sâu. Tại vì sao? Vì pháp này chẳng phải hai? Vì sao vậy?

非若所知。不在其中。諸羅漢辟支佛。亦復如是。

phi nhược sở tri. bất tại kỳ trung. chư La-hán Bích-chi-phật. diệc phục như thị.

không phải chỗ ông biết, không phải ở trong đó, các La-hán, Bích-chi-phật cũng lại như vậy,

及求佛道者。何以故。不可得故。亦不從悵望得。

cập cầu Phật đạo giả. hà dĩ cố. bất khả đắc cố. diệc bất tòng hi vọng đắc.

vì cả hai người cầu Phật đạo. Tại vì sao? Do không thể chúng đắc, cũng không hy vọng đắc.

以是故無能在其中。本清淨故。

dĩ thị cố vô năng tại kỳ trung. bản thanh tịnh cố.
do vậy nên không thể ở trong đó, bởi vốn nó là thanh tịnh

諸法亦清淨。舍利弗問文殊。所以羅漢不在其中。

chư Pháp diệc thanh tịnh. Xá-lợi-phất vấn Văn-thù. sở dĩ La-hán bất tại kỳ trung.

các pháp cũng thanh tịnh. Xá-lợi-phất hỏi Văn-thù: Tại sao La-hán không ở trong ấy?

文殊言。婬怒盡是為羅漢。無所住無所成。

Văn-thù ngôn. dâm nộ tận thị vi La-hán. vô sở trụ vô sở thành.

Văn-thù đáp: Hết tham sân chính là La-hán, không có chỗ trụ, không có chỗ thành, đương tại hà sở trung.舍利弗言。故到人處不見。

đương tại hà sở trung. Xá-lợi-phất ngôn. cố đáo nhân xứ bất kiến.

sẽ ở trong chỗ nào? Xá-lợi-phất nói: Đến chỗ của người thì không thấy,

以是故來至聞。但欲聞深法故。舍利弗言。

dĩ thị cố lai chí văn. đãn dục văn thâm Pháp cố. Xá-lợi-phất ngôn.

cho nên đến đây chỉ muốn nghe pháp thâm sâu. Xá-lợi-phất nói:

我從佛若從人聞其法。誠無厭極。時文殊言。於法無厭極。

ngã tùng Phật nhược tùng nhân văn kỳ Pháp. thành vô yếm cực. thời Văn-thù ngôn. ư Pháp vô yếm cực.

Tôi từ nơi Phật hoặc từ nơi ngài mà nghe pháp ấy, thật không nhàm chán. Văn-thù nói: đối với pháp không nhàm chán,

如舍利弗所語。文殊問。法身能有所受法不。

như Xá-lợi-phất sở ngữ. Văn-thù vấn. Pháp thân năng hữu sở thọ Pháp bất.

như lời Xá-lợi-phất nói. Văn-thù hỏi: Pháp thân có chỗ lãnh thọ pháp không?

何故而無厭極。舍利弗言。法身無所受。

hà cố nhi vô yếm cực. Xá-lợi-phất ngôn. Pháp thân vô sở thọ.

Tại sao không có nhàm chán? Xá-lợi-phất đáp: Pháp thân không có chỗ lãnh thọ

其本際有所受不。舍利弗言。無所受。

kỳ bản tế hữu sở thọ bất. Xá-lợi-phất ngôn. vô sở thọ.

Văn-thù hỏi: Cội rễ của nó có chỗ lãnh thọ không? Xá-lợi-phất đáp: không có chỗ lãnh thọ.

文殊答舍利弗。本際無所受故。而若無厭極。文殊言。

Văn-thù đáp Xá-lợi-phất. bản tế vô sở thọ cố. nhi nhược vô yếm cực. Văn-thù ngôn.

Văn-thù nói với Xá-lợi-phất: Do cội rễ không có chỗ lãnh thọ nên không có chỗ nhàm chán. Văn-thù nói:

若本際受法。汝有厭極。舍利弗言。除佛所說。

nhược bản tế thọ Pháp. nữ hữu yếm cực. Xá-lợi-phất ngôn. trừ Phật sở thuyết.

Nếu cội rễ có lãnh thọ pháp thì ông có nhàm chán. Xá-lợi-phất nói: Trừ lời Phật dạy

我之所說無有與等。文殊言。

ngã chi sở thuyết vô hữu dĩ đẳng. Văn-thù ngôn.

còn lời nói của tôi không có như vậy. Văn-thù nói:

汝能自信其法至泥洹。若自信不至泥洹。舍利弗言。

nhữ năng tự tín kỳ Pháp chí nê hoàn. nhược tự tín bất chí nê hoàn. Xá-lợi-phất ngôn.

Ông có thể tự tin pháp này đến Niết-bàn, hoặc tự tin không đến Niết-bàn. Xá-lợi-phất nói:

從本以悉般泥洹。文殊言。寧自信。常於是不動轉。

tùng bản dĩ tất bát nê hoàn. Văn-thù ngôn. ninh tự tín. thường ư thị bất động chuyển.

Xua nay vốn đến Niết-bàn. Văn-thù nói: Ông tự tin pháp ấy là thường không bị chuyển động.

舍利弗言信。復問從何所信。則答言。

Xá-lợi-phất ngôn tín. phục vấn tùng hà sở tín. tắc đáp ngôn.

Xá-lợi-phất nói tin. Văn-thù lại hỏi từ đâu mà tin. xá-lợi-phất đáp:

法身無所生無所滅。故知無所動轉。復問。

Pháp thân vô sở sanh vô sở diệt. cố tri vô sở động chuyển. phục vấn.

Pháp thân không có chỗ sanh, không có chỗ diệt, nên biết không có chỗ chuyển động. Văn-thù hỏi:

信羅漢盡無有餘無所復知不。舍利弗言信。從何所信。

tín La-hán tận vô hữu dư vô sở phục tri bất. xá-lợi-phất ngôn tín. tùng hà sở tín.

Ông tin La-hán diệt tận thì không trở lại sự hiểu biết. xá-lợi-phất đáp tin. Từ đâu mà tin?

其知以無所復有故無所知。無所知者無所止。

kỳ tri dĩ vô sở phục hữu cố vô sở tri. vô sở tri giả vô sở chỉ.

Sự hiểu biết ấy không có chỗ trở lại nên không có sự hiểu biết, do không có sự hiểu biết nên không có chỗ dừng,

故曰盡。文殊言。羅漢盡故如是。何以故。

cố viết tận. Văn-thù ngôn. La-hán tận cố như thị. hà dĩ cố.

nên gọi là diệt tận. Văn-thù hỏi: La-hán diệt tận như vậy là tại sao?

舍利弗言。悉捨諸法無所得故。文殊問。

Xá-lợi-phất ngôn. tất xả chư Pháp vô sở đắc cố. Văn-thù vấn.

Xá-lợi-phất đáp: Do xả các pháp không có chỗ đắc. Văn-thù hỏi:

汝信以恒邊沙佛般泥洹以不般泥洹。舍利弗言信。

nhữ tín dĩ hằng biên sa Phật bát nê hoàn dĩ bất bát nê hoàn. xá-lợi-phất ngôn tín.

Ông tin hằng hà sa Phật nhập Niết-bàn hay không nhập Niết-bàn? xá-lợi-phất đáp: Tin.

從何所信。法身不生不死故。不般泥洹。文殊問。

tùng hà sở tín. Pháp thân bất sanh bất tử cố. bất bát nê hoàn. Văn-thù vấn.

Từ đâu mà tin? Do pháp thân không sanh không chết, không nhập Niết-bàn. Văn-thù hỏi:

信諸佛為一佛不。舍利弗言信。從何所信之。

tín chư Phật vi nhất Phật bất. xá-lợi-phất ngôn tín. tùng hà sở tín chi.

Ông tin chư Phật tức là một vị Phật không? xá-lợi-phất đáp: Tin. Từ đâu mà tin?

答曰。一法身無有二故。文殊問。

đáp viết. nhất Pháp thân vô hữu nhị cố. Văn-thù vấn.

Xá-lợi-phất đáp: Vì pháp thân là có một không hai. Văn-thù hỏi:

信諸所有剎土為一剎土不。舍利弗言信。從何所信。

tín chư sở hữu sát độ vi nhất sát độ bất. xá-lợi-phất ngôn tín. tùng hà sở tín.

Ông tin các cõi nước hiện có là một cõi nước không? xá-lợi-phất đáp: Tin. Từ đâu mà tin?

答言所有盡故。文殊復問。能信一切法。

đáp ngôn sở hữu tận cố. Văn-thù phục vấn. năng tín nhất thiết Pháp.

Xá-lợi-phất đáp: Vì có diệt tận. Văn-thù lại hỏi: Ông tin tất cả pháp

無所識無所脫。無所念無有證。舍利弗言信。從何所信。

vô sở thức vô sở thoát. vô sở niệm vô hữu chứng. xá-lợi-phất ngôn tín. tùng hà sở tín.

không có chỗ hiểu biết, không có chỗ giải thoát, không có chỗ niệm, không có chỗ chứng? xá-lợi-phất đáp: Tin. Từ đâu mà tin?

無自然而知自然者。故無所識無所脫。

vô tự nhiên nhi tri tự nhiên giả. cố vô sở thức vô sở thoát.

Do không có tự nhiên mà biết tự nhiên, cho nên không có chỗ hiểu biết không có chỗ giải thoát,

無所念無有證。亦不生不滅。亦不見亦不有見。

vô sở niệm vô hữu chứng. diệc bất sanh bất diệt. diệc bất kiến diệc bất hữu kiến.

không có chỗ niệm, không có chỗ chứng, cũng không sanh không diệt, cũng không thấy cũng không phải có thấy,

本際無處。所以故信。文殊復問。信法身住。

bản tế vô xứ. sở dĩ cố tín. Văn-thù phục vấn. tín Pháp thân trụ.

không có chỗ tận cùng gốc rễ, cho nên tin. Văn-thù lại hỏi: ông tin pháp thân trụ,

無所生無所滅無所止。舍利弗言信。

vô sở sanh vô sở diệt vô sở chỉ. Xá-lợi-phất ngôn tín.

không chỗ sanh, không chỗ diệt, không chỗ dừng? Xá-lợi-phất đáp: Tin.

從何所信之亦不是法。有所生有所滅有所止。以故信。

tùng hà sở tín chi diệc bất thị Pháp. hữu sở sanh hữu sở diệt hữu sở chỉ. dĩ cố tín.

Từ chỗ nào tin cũng không phải là pháp, có chỗ sanh, có chỗ diệt, có chỗ dừng, cho nên tin.

文殊問。能信不可計法身所從出。能知處不。

Văn-thù vấn. năng tín bất khả kế Pháp thân sở tùng xuất. năng tri xứ bất.

Văn-thù hỏi: ông tin có thể biết chỗ phát sanh ra vô số pháp thân không?

舍利弗言信。從何所信。答言。

Xá-lợi-phất ngôn tín. tùng hà sở tín. đáp ngôn.

Xá-lợi-phất đáp: Tin. Từ đâu mà tin? Đáp rằng:

法身者亦無姪怒癡故。信之而無處。復問舍利弗。

Pháp thân giả diệc vô dâm nộ si cố. tín chi nhi vô xứ. phục vấn Xá-lợi-phất.

Pháp thân không có tham sân si, không chỗ ở, nên tin. Xá-lợi-phất lại hỏi:

乃信諸法依佛依無所依等不。答言信之。從何所信。答言。

nãi tín chư Pháp y Phật y vô sở y đẳng bất. đáp ngôn tín chi. tùng hà sở tín. đáp ngôn.

Ông tin các pháp nương nơi Phật, nương vào không có chỗ nương không? Đáp: Tin.

Từ đâu mà tin? Đáp rằng:

無所止。無所止者。謂不可見之所依。文殊言。

vô sở chỉ. vô sở chỉ giả. vị bất khả kiến chi sở y. Văn-thù ngôn.

Không có chỗ dừng, do không có chỗ dừng nên không có chỗ nương. Văn-thù nói:

善哉善哉。舍利弗。如若之境界。我悉問之。

Thiện tai Thiện tai. Xá-lợi-phất. như nhược chi cảnh giới. ngã tất vấn chi.

Hay thay, hay thay! Xá-lợi-phất, như các cảnh giới ta đều hỏi đến

若皆答其所知。舍利弗語文殊。今我所聞者。

nhược giai đáp kỳ sở tri. Xá-lợi-phất ngữ Văn-thù. kim ngã sở văn giả.

ông đều đáp hiểu biết. Xá-lợi-phất nói với Văn-thù rằng: Nay những điều tôi nghe

以念不復忘。佛謂舍利弗。若有男子女人。

dĩ niệm bất phục vong. Phật vị Xá-lợi-phất. nhược hữu nam tử nữ nhân.

ghi nhớ không thể quên. Phật bảo Xá-lợi-phất: Nếu có kẻ nam người nữ nhân nào

聞是法持諷誦讀。為一切人廣說。為解其義。

văn thị Pháp trì phúng tụng đọc. vi nhất thiết nhân quảng thuyết. vi giải kỳ nghĩa.

nghe pháp này rồi thọ trì đọc tụng, vì tất cả mọi người mà diễn thuyết, giải thích ý nghĩa,

疾得所欲。文殊語舍利弗。今佛所說無有異。

tật đắc sở dục. Văn-thù ngữ Xá-lợi-phất. kim Phật sở thuyết vô hữu dị.

thì mau được như sở nguyện. Văn-thù nói với Xá-lợi-phất: Nay lời Phật dạy không có sai khác.

舍利弗白佛。以供養前佛者。

Xá-lợi-phất bạch Phật. dĩ cung dưỡng tiền Phật giả.

Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Do cúng dường Phật quá khú

所以彼者來悉得是印。是法名曰何等。當云何行。

sở dĩ bị giả lai tất đắc thị ấn. thị Pháp danh viết hà đẳng. đương vân hà hành. nên những người kia đến đều được ấn chứng. Pháp môn này tên gọi là gì, phải thực hành như thế nào?

名曰問法身寶積。持本際持無所處。所持持一切諸法。

danh viết vân Pháp thân Bảo Tích. trì bản tế trì vô sở xử. sở trì trì nhất thiết chu Pháp.

Pháp môn này gọi là Văn Pháp Thân Bảo Tích, nắm giữ cội rễ mà không có chỗ nắm, nắm giữ tất cả pháp

無所罣礙。其從若聞是者。便因是法悉逮得。

vô sở quái ngại. kỳ tùng nhược văn thị giả. tiện nhân thị Pháp tất đãi đắc. mà không có trở ngại. Nếu tin theo hoặc nghe được pháp này, nhân pháp này mà mau thành tựu.

其聞者復教詔餘人。展轉相開導。所以者何。

kỳ văn giả phục giáo chiếu dư nhân. triển chuyển tương khai đạo. sở dĩ giả hà. Người nghe rồi lại bảo người khác, lần lượt dạy bảo nhau. Tại vì sao?

文少而解多。佛說是經。舍利弗羅漢。

văn thiếu nhi giải đa. Phật thuyết thị Kinh. Xá-lợi-phất La-hán. Nghe ít mà hiểu nhiều. Phật thuyết kinh này rồi, La-hán Xá-lợi-phất, Văn殊師利菩薩。諸天人世間人民。龍鬼神。

Văn-thù Sư Lợi Bồ Tát. chu Thiên nhân thế gian nhân dân. long quý Thần. Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi, trời, người, rồng, quý thần, 一切歡喜。作禮而去。

nhất thiết hoan hỷ. tác lễ nhi khứ.

tất cả đều hoan hỷ làm lễ mà lui ra .

佛說寶積三昧文殊問法身經

Phật thuyết Bảo Tích tam muội Văn-thù văn Pháp thân Kinh
Phật Thuyết Kinh Văn Thù Văn Bảo Tích Tam Muội Pháp Thân.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:58:08 2006

=====